TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN D** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-ST
Ngày 08-6-2023
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN D THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Tạ Thị Hương

Ông Ngô Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trang Thanh - Thư ký Toà án nhân dân quận D, thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận D, thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Lê Kim Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận D, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 03/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 171/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 208/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị N; nơi cư trú: Tổ 5, phường Hòa Nghĩa, quận D, thành phố H; vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn C; nơi cư trú: Tổ 5, phường Hòa Nghĩa, quận D, thành phố H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Phạm Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh C xây dựng gia đình với nhau vào năm 2005 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Hòa Nghĩa, quận D, thành phố H. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng bất đồng quan điểm, xảy ra cãi vã xung đột, không tôn trọng nhau và không tin tưởng trong quan hệ tình

cảm. Anh C thường xuyên uống rượu say nên có hành vi không trọng chị. Hai bên thường xuyên xảy ra tranh cãi dẫn đến mâu thuẫn ngày càng căng thẳng. Gia đình hai bên đã hòa giải nhưng không có kết quả, hiện tại hai vợ chồng đã sống ly thân. Nay, chị thấy tình cảm vợ chồng không còn mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh C.

Về con chung: Chị và anh C có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Y, sinh ngày 11-9-2006. Khi ly hôn, chị nhận nuôi cháu Nguyễn Ngọc Y cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án cũng như tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh C nhưng anh C không cung cấp lời khai, không đến Tòa án hòa giải và giải quyết việc ly hôn với chị Phạm Thị N. Mẹ đẻ anh C cho biết,do anh C có vấn đề về sức khỏe đang phải điều trị nên anh không lên Tòa án để giải quyết được. Tòa án đã tiến hành xác minh về mâu thuẫn vợ chồng tại nơi cư trú và gia đình anh C chị N thể hiện vợ chồng có mâu thuẫn và đã sống ly thân.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận D, thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị N được ly hôn anh C; về con chung: Giao cho chị Phạm Thị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Ngọc Y, sinh ngày 11-9-2006 cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Không phải xem xét giải quyết. Về tài sản chung, các đương sự không yêu cầu nên không đề nghị xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Văn C kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn theo quy định tại các điều 9, 11 và 103 của Luật Hôn nhân và Gia đình, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị Phạm Thị N có đơn đề nghị Tòa án nhân dân quận D, thành phố H giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn C cư trú tại phường Hòa Nghĩa, quận D, thành phố H.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận D, thành phố H.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử, anh C đã được tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng anh C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do chính đáng. Chị N có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ các điều 227, điều 228 và điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị N và anh C.

- Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Văn C xây dựng gia đình với nhau năm 2005, trên C sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định Luật Hôn nhân và Gia đình, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

[4] Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2019, thì xảy ra mâu thuẫn. Chị N và anh C đã sống ly thân hơn 5 năm nay, không thể hòa giải được. Vợ chồng không còn quan tâm tới nhau về tình cảm và kinh tế. Chị N làm đơn xin ly hôn anh C, Tòa án đã thông báo cho các đương sự để tiến hành hòa giải nhưng anh C không có mặt nên không hòa giải được. Anh C không cung cấp lời khai, cũng không có đề nghị hay có giải pháp gì để vợ chồng hòa giải đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình: *"1. Vợ chồng có nghĩa vụ tN yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác"*. Căn cứ vào quy định của pháp luật và thực tế, có thể thấy hai bên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu của chị N về việc xin ly hôn anh C là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên cần chấp nhận.

[5] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Y, sinh ngày 11-9-2006. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu Nguyễn Ngọc Y là con gái và có nguyện vọng ở với chị N, chị N có đủ điều kiện đảm bảo để nuôi con. Vì vậy cần chấp nhận đề nghị của chị N, giao cháu Nguyễn Ngọc Y cho chị N nuôi là phù hợp với pháp luật, với thực tế và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp và nguyện vọng của con chung, phù hợp quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên cần được chấp nhận. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con: không phải xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị N và anh C không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Chị Phạm Thị N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị N và anh C được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn C.

2. Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị N trực tiếp nuôi con chung Nguyễn Ngọc Y, sinh ngày 11-9-2006 cho đến khi con chung khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Chị N và anh C không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Chị N và anh C không yêu cầu nên không phải xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị N phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0002881 ngày 09 tháng 02 năm 2023, tại chi cục Thi hành án dân sự quận D, thành phố H. Chị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị N, anh C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận D;
- VKSND thành phố H;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS quận D;
- UBND phường Hòa Nghĩa (ĐKKH số 101/2005);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Văn Thắng